

Số: 118/2026/QĐST-LĐ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC LAO ĐỘNG**

V/v yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần giải quyết việc lao động gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Lê Sỹ Trứ.

Thư ký phiên họp: Ông Bùi Xuân Dũng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên họp: Bà Mai Thị Năm - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc lao động thụ lý số: 145/2026/TLST-LĐ ngày 07 tháng 4 năm 2026 về việc “Yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc lao động số: 97/2026/QĐST-LĐ ngày 20 tháng 4 năm 2026, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1988; thường trú: thôn T, xã Đ, tỉnh Hà Tĩnh. Vắng mặt, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

- Công ty Cổ phần Đ (gọi tắt là Công ty Đ) địa chỉ: số E, đường X, khu phố B, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Hữu M, sinh năm 1967, địa chỉ: số G đường số A, khu phố D, phường L, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền thường xuyên ngày 01/3/2024), có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bảo hiểm xã hội cơ sở Dĩ An - Thành phố H; địa chỉ: Đường T, Khu T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Dương Văn T, sinh năm 1988; trú tại: A, khu phố T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, là đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 12/3/2026, có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VIỆC LAO ĐỘNG:

- Theo đơn yêu cầu giải quyết việc lao động và lời khai trong quá trình giải quyết bà Hồ Thị T1 trình bày:

Bà Nguyễn Thị L đi làm thủ tục rút bảo hiểm xã hội theo quy định thì được bảo hiểm xã hội cho biết trong khoảng thời gian từ tháng 10 năm 2008 đến tháng 03 năm 2009 bà L có làm việc tại Công ty Cổ phần Đ và được Công ty đóng bảo hiểm trong thời gian trên. Thực tế thời gian này bà L không làm việc tại Công ty Đ và cũng không cho ai mượn giấy tờ của mình vào bất cứ mục đích gì. Người ký hợp đồng lao động tại Công ty Cổ phần Đ trong khoảng thời gian từ tháng 10 năm 2008 đến tháng 03 năm 2009 không phải là bà L. Trong khoảng thời gian trên bà L1 đang làm việc và đóng bảo hiểm xã hội tại Công ty TNHH H. Vì vậy, bà Nguyễn Thị L yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị L và Công ty Đ là vô hiệu. Bà L không yêu cầu Tòa án giải quyết hậu quả khi tuyên hợp đồng vô hiệu.

- *Người đại diện hợp pháp của Công ty Cổ phần Đ, ông Nguyễn Hữu M trình bày:* Người làm việc tại Công ty Đ khi nghỉ việc thì được thanh toán chế độ theo quy định. Trường hợp bà Nguyễn Thị L yêu cầu tuyên hợp đồng lao động giữa bà L với Công ty Đ thì Công ty Đ1, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội cơ sở D (viết tắt là BHXH) trình bày:*

Qua kiểm tra đối chiếu dữ liệu tham gia BHXH của Công ty Cổ phần Đ thì Công ty có đóng BHXH, BHTN cho bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1983, số CCCD 042188011031, với mã số BHXH 7408280911 có quá trình tham gia BHXH từ tháng 10 năm 2008 đến tháng 03 năm 2009 tại Công ty Cổ phần Đ, đã chốt sổ và chưa nhận trợ cấp BHXH một lần.

Qua kiểm tra dữ liệu bà Nguyễn Thị L còn có mã BHXH số 9107059711 có quá trình tham gia BHXH từ tháng 3/2007 đến tháng 02/2009 tại Công ty H.

Bảo hiểm xã hội cơ sở D đề nghị Tòa án căn cứ các Điều 9, 10, 11 Nghị định 145/2020/NĐ-CP để giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Tại phiên họp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc giải quyết việc lao động và đề nghị:* Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Thư ký phiên họp và đương sự đã chấp hành theo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Xét thấy, yêu cầu của bà Nguyễn Thị L là có căn cứ, đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Người yêu cầu bà Nguyễn Thị L; đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội cơ sở D và Công ty Cổ phần Đ có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên họp vắng mặt các đương sự.

[2] Xem xét yêu cầu của đương sự:

[2.1] Trong thời gian từ tháng 10 năm 2008 đến tháng 3 năm 2009, người lao động tên Nguyễn Thị L giao kết hợp đồng lao động với Công ty Cổ phần Đ và được Công ty Cổ phần Đ tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp với mã số bảo hiểm xã hội là 7408280911. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thị L xác định

người ký hợp đồng lao động tại Công ty Cổ phần Đ và thực tế làm việc tại công ty T2 khoảng thời gian từ 10 năm 2008 đến tháng 3 năm 2009 là một người khác (không xác định được).

[2.2] Xét thấy, trình bày của Nguyễn Thị L phù hợp với xác nhận của Bảo hiểm xã hội cơ sở D. Bởi lẽ, trong khoảng thời gian từ tháng 3/2007 đến tháng 02/2009, bà Nguyễn Thị L đang làm việc tại Công ty H, tham gia bảo hiểm xã hội mã số 9107059711. Như vậy, chủ thể ký kết hợp đồng lao động với Công ty Đ trong khoảng thời gian từ tháng 10 năm 2008 đến tháng 3 năm 2009, không phải là bà Nguyễn Thị L.

Theo khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Lao động năm 2019, quy định về nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động: *“Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực”*. Theo quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động tại khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động năm 2019, thì: *“Người lao động phải cung cấp thông tin trung thực cho người sử dụng lao động về họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, xác nhận tình trạng sức khỏe và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu”*. Theo quy định về hợp đồng lao động vô hiệu tại điểm b khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động năm 2019, thì: *“Người giao kết hợp đồng lao động không đúng thẩm quyền hoặc vi phạm nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật này”*. Theo hướng dẫn tại Công văn số 1767/LĐTĐ-BHXH ngày 31/5/2022 về việc người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động của Bộ L2 thì: *“...Trường hợp người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động là hành vi vi phạm nguyên tắc “trung thực” theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Lao động và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ...”*. Do đó, có cơ sở xác định việc người khác sử dụng thông tin cá nhân của bà Nguyễn Thị L để giao kết hợp đồng lao động và tham gia bảo hiểm xã hội theo số BHXH số 7408280911 từ tháng 10 năm 2008 đến tháng 3 năm 2009 tại với Công ty Đ là hành vi vi phạm nguyên tắc “trung thực” và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động, đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ.

[2.3] Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị L với Công ty Cổ phần Đ theo số bảo hiểm xã hội số 7408280911 bị vô hiệu.

[2.4] Tại khoản 5 Điều 402 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định về xem xét yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu: *“... Tòa án phải giải quyết hậu quả pháp lý của việc tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu”*, chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L và ý kiến của bà Nguyễn Thị L về việc xác định người lao động tại Công ty Cổ phần Đ trong giai đoạn từ tháng 10 năm 2008 đến tháng 3 năm 2009, không phải là bà Nguyễn Thị L. Bà Nguyễn Thị

L có quyền liên hệ cơ quan bảo hiểm xã hội có thẩm quyền để cải chính thông tin tại Sổ bảo hiểm xã hội mã số 7408280911.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung việc lao động, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên họp là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về lệ phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 33; điểm d khoản 2 Điều 35; điểm v khoản 2 Điều 39; Điều 146; Điều 149; Điều 361; Điều 366; Điều 367; Điều 370; Điều 371; Điều 372; Điều 401 và Điều 402 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 17; khoản 2 Điều 19; Điều 50; Điều 51 và Điều 52 của Bộ luật Lao động năm 2012;

- Căn cứ khoản 1 Điều 15; khoản 2 Điều 16; Điều 49; Điều 50 và Điều 51 của Bộ luật Lao động năm 2019;

- Căn cứ Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu giải quyết việc lao động của bà Nguyễn Thị L.

- Tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị L với Công ty Cổ phần Đ trong giai đoạn từ tháng 10 năm 2008 đến tháng 3 năm 2009 (số sổ BHXH 7408280911) bị vô hiệu.

- Xác định người lao động theo sổ bảo hiểm xã hội số 7408280911 không phải bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1983, quốc tịch: Việt Nam, số CCCD042188011031. Bà Nguyễn Thị L được quyền liên hệ với C có thẩm quyền để tiến hành thủ tục cải chính thông tin tại sổ bảo hiểm xã hội mã số 7408280911.

2. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc lao động: Bà Nguyễn Thị L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng đã nộp theo biên lai thu số 0020381 ngày 02/4/2026 của Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết trong thời hạn 10 (mười) ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thoả thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: HS.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

Lê Sỹ Trứ